

Biểu 46: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số xem được đài truyền hình Trung ương/tỉnh

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Trung ương/tỉnh (%)
Người dân tộc thiểu số theo DT DTTS 2015		88,8
1	Tày	95,6
2	Thái	90,7
3	Mường	95,5
4	Khmer	87,7
5	Hoa	95,2
6	Nùng	93,7
7	Mông	60,0
8	Dao	83,0
9	Gia Rai	86,8
10	Ê Đê	93,9
11	Ba Na	87,0
12	Sán Chay	95,4
13	Chăm	94,3
14	Cơ Ho	91,8
15	Xơ Đăng	81,5
16	Sán Dìu	97,5
17	Hrê	79,6
18	Raglay	89,3
19	Mnông	90,1
20	Thổ	93,0
21	Xtiêng	85,2
22	Khơ mú	56,4
23	Bru Vân Kiều	78,9
24	Cơ Tu	92,9
25	Giáy	92,1
26	Tà Ôi	88,0
27	Mạ	91,0
28	Gié Triêng	93,0
29	Co	85,3
30	Chơ Ro	90,5
31	Xinh Mun	63,2
32	Hà Nhi	72,5

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Trung ương/tỉnh (%)
33	Chu Ru	87,2
34	Lào	89,7
35	La Chí	78,6
36	Kháng	73,7
37	Phù Lá	85,5
38	La Hủ	42,3
39	La Ha	82,7
40	Pà Thên	81,5
41	Lự	95,6
42	Ngái	95,9
43	Chứt	69,1
44	Lô Lô	44,6
45	Mảng	37,7
46	Cơ Lao	65,9
47	Bố Y	93,4
48	Cống	77,6
49	Si La	81,1
50	Pu Páo	97,9
51	Rơ Măm	99,0
52	Brâu	60,8
53	Ơ Đu	90,9